FireAnt

CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,067
SL cổ phiếu LH	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,245
% sở hữu nước ngoài	10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	242
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
P/E	11.7
EPS	1,340

	YTD	1T	3T	6T
GIC		6.8%	9.0%	5.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

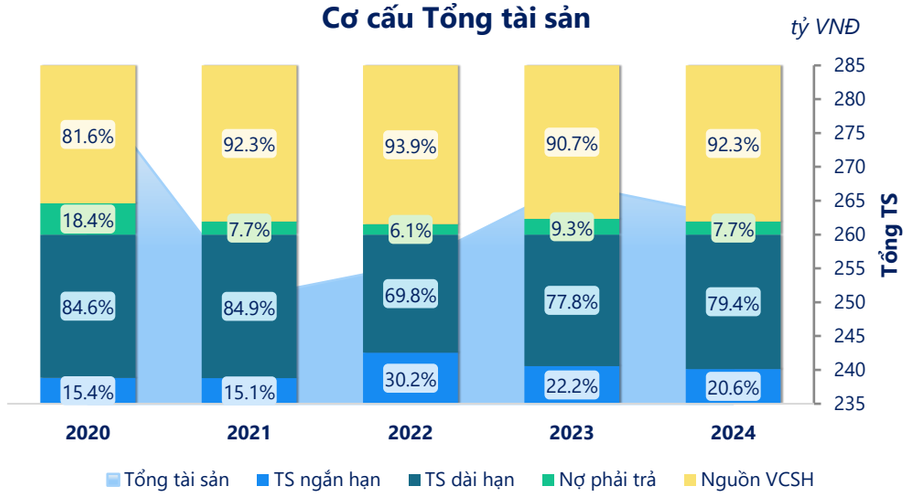

Tổng tài sản của **GIC** năm 2024 đạt **262.6** tỷ đồng, giảm **1.82%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

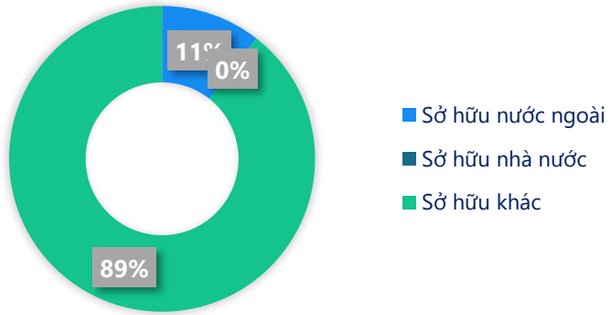

Cơ cấu cổ đông

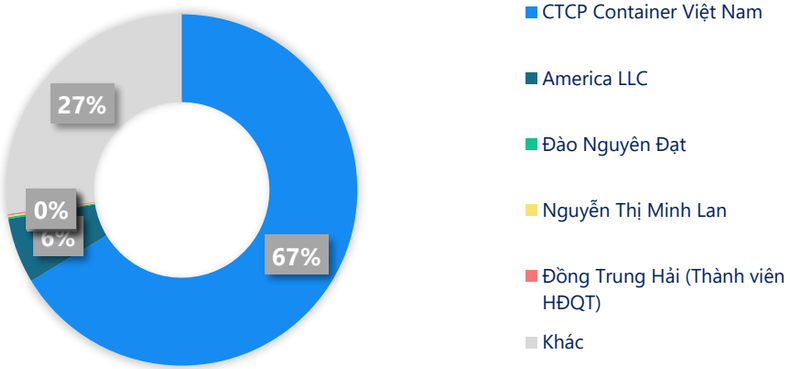

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 10.6% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Container Việt Nam** sở hữu **66.3%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 6.01% và đứng thứ 3 là Đào Nguyên Đạt nắm giữ 0.17%.

CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

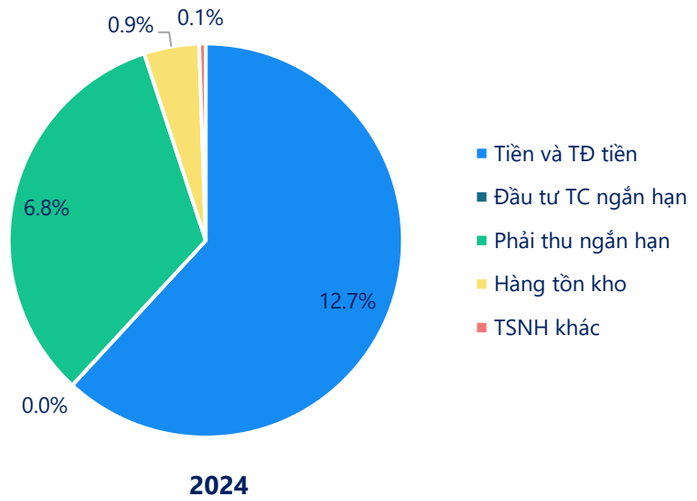

Tài sản ngắn hạn

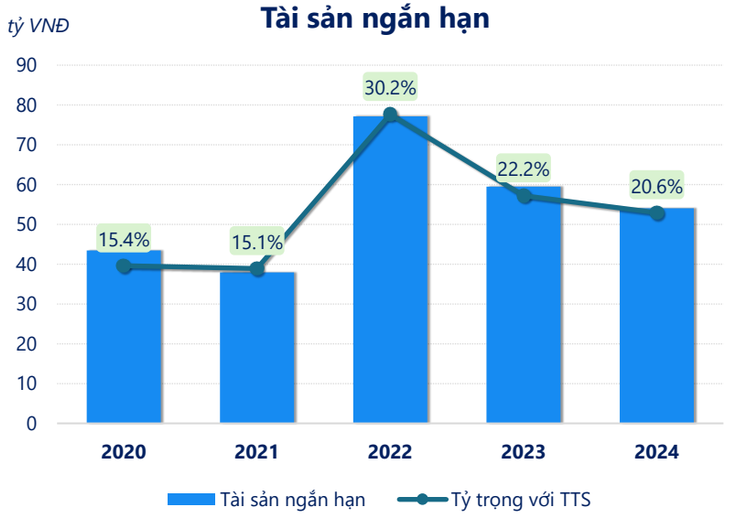

Tiền và tương đương tiền

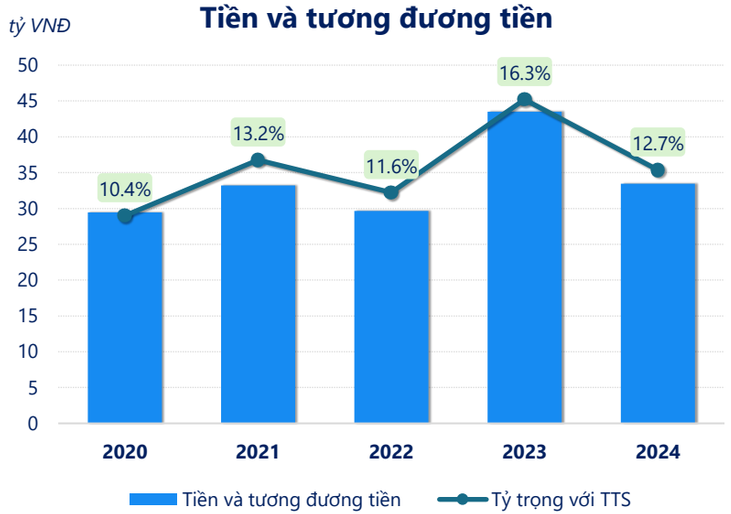

Tài sản ngắn hạn của GIC năm 2024 giảm **9.09%** so với năm trước, đạt **54.07** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

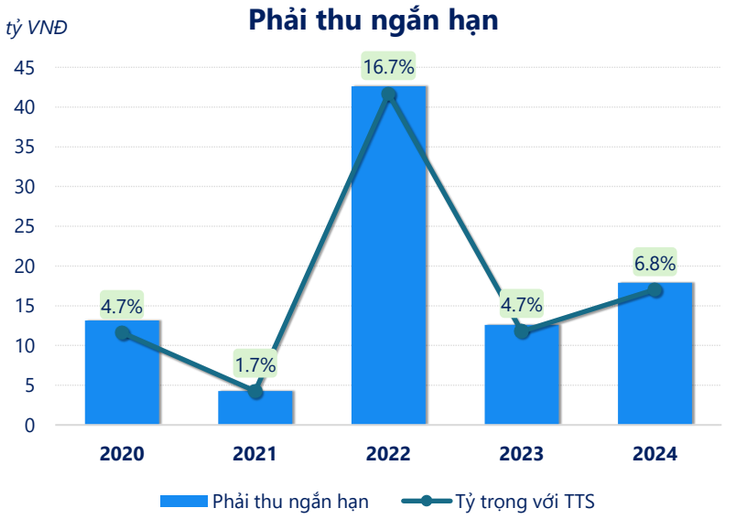

Hàng tồn kho

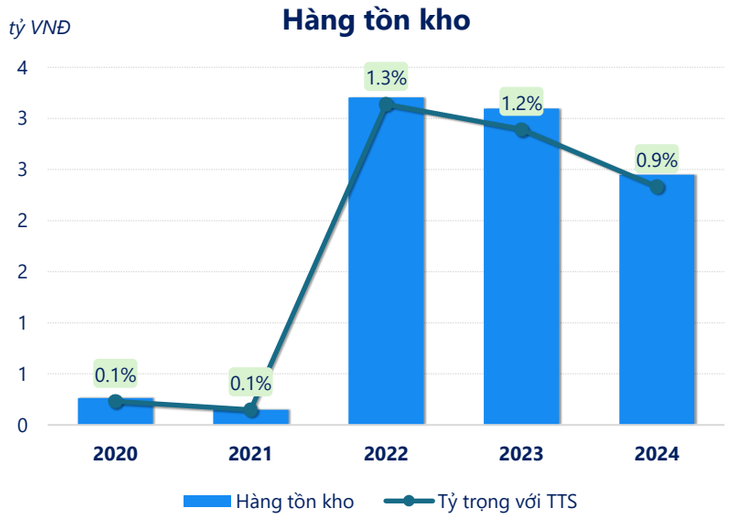

Powered by Infographic

CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

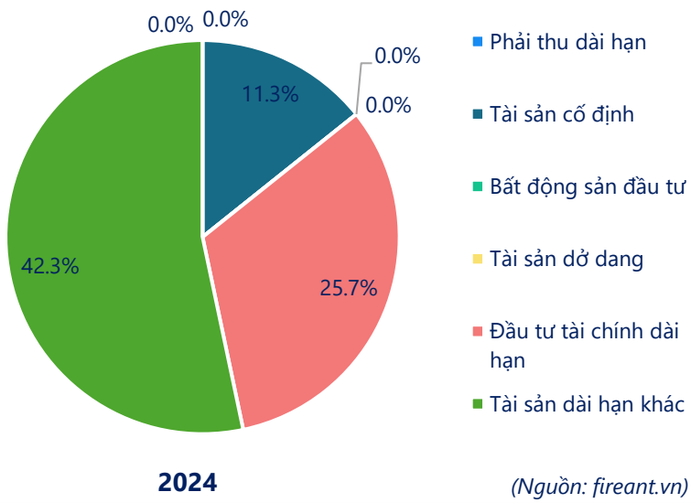

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

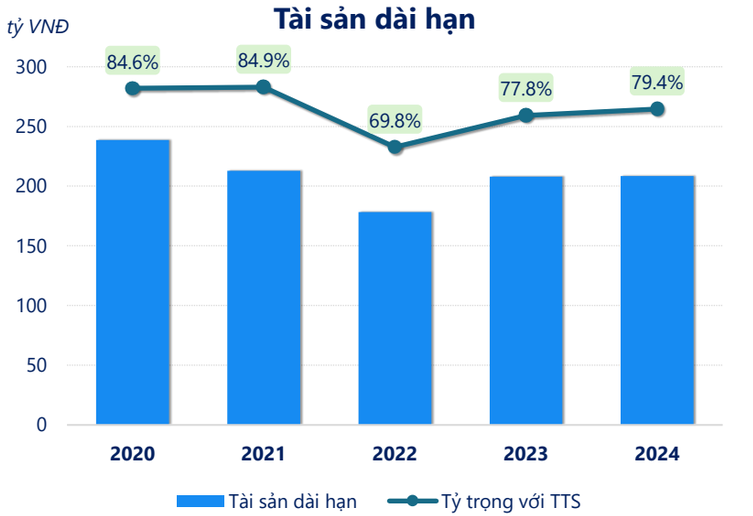

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

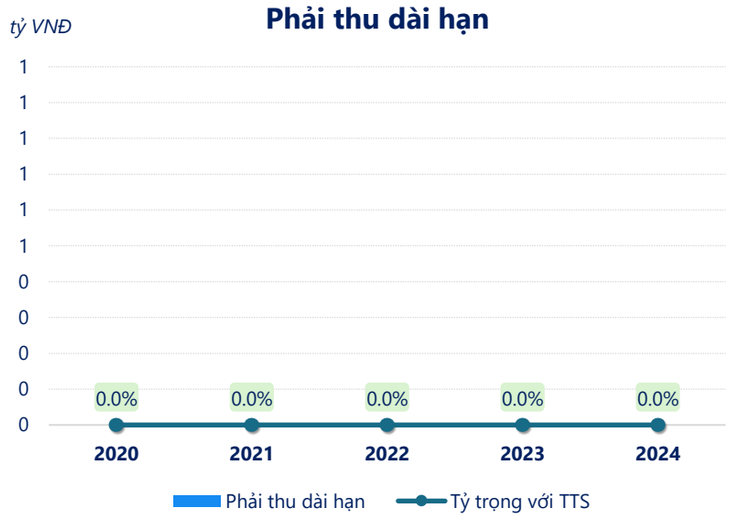

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.26%** so với năm trước và đạt **208.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 25.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

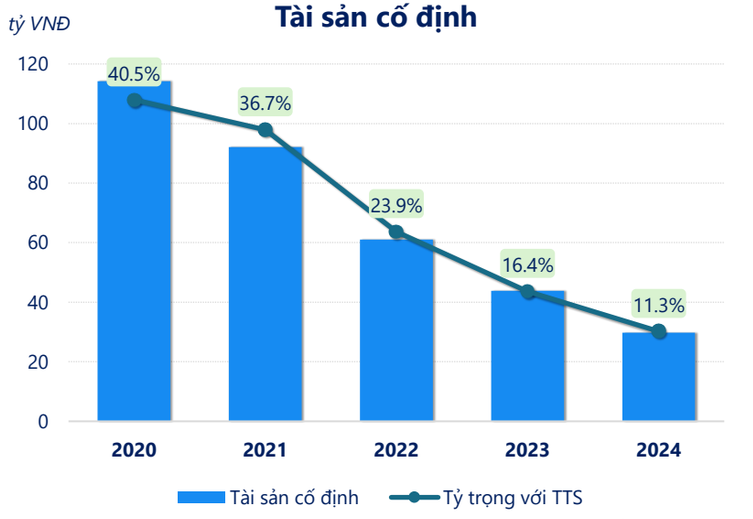

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

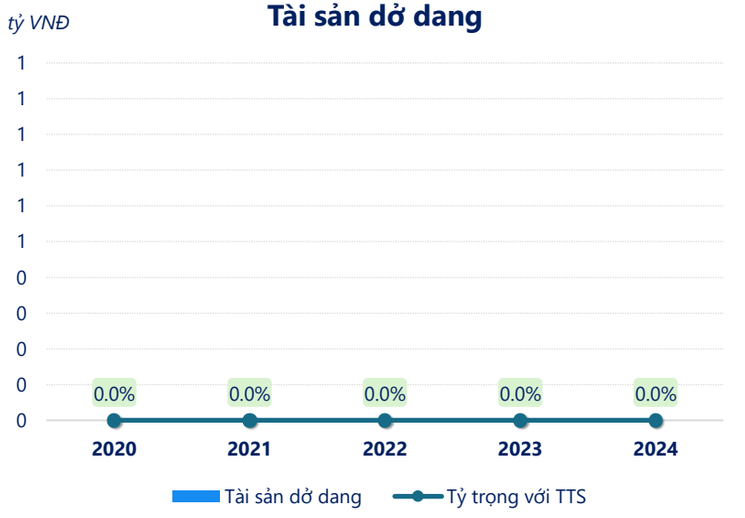

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

Nợ vay

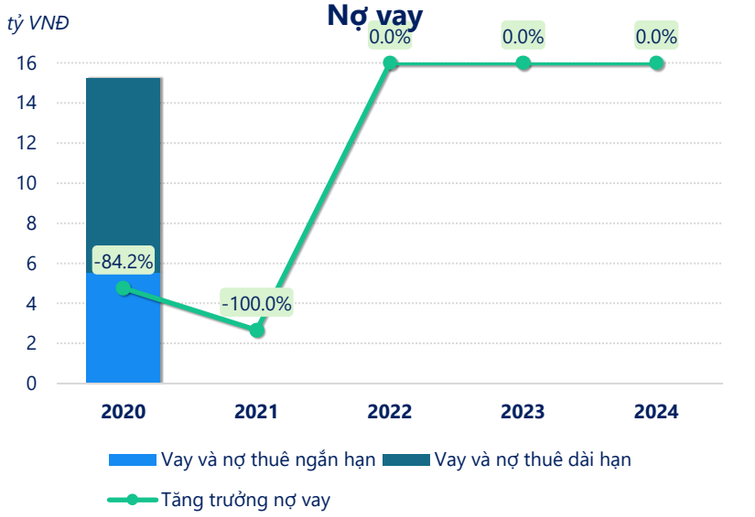

Vốn chủ sở hữu

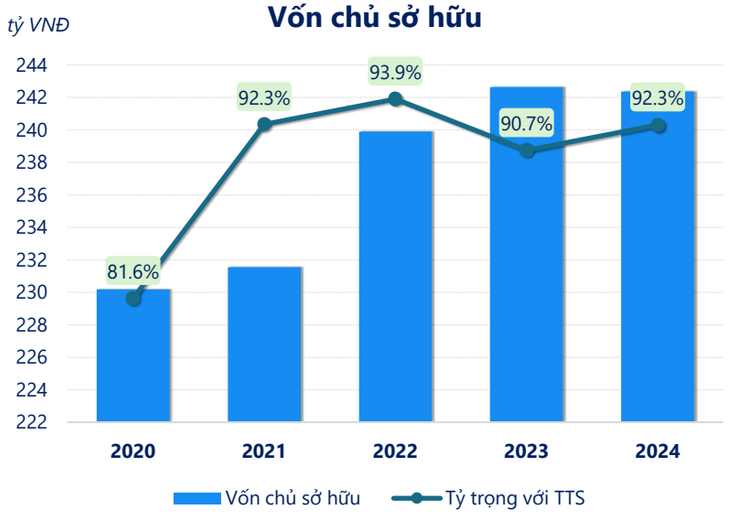

Vốn điều lệ

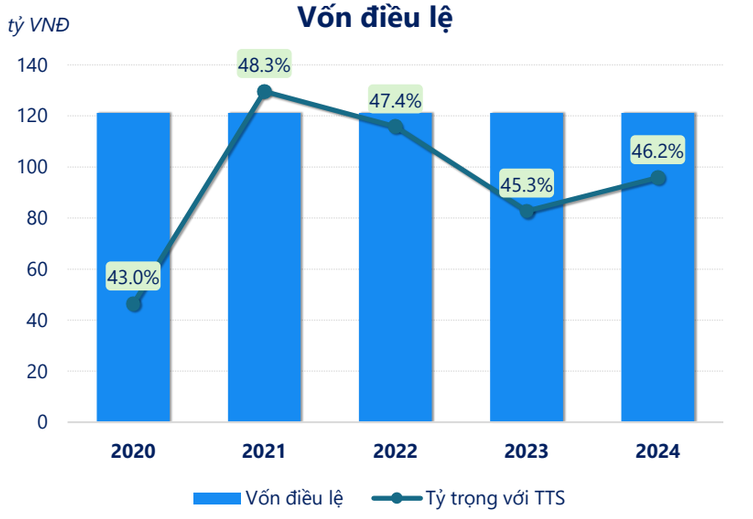

Vốn lưu động/Tổng TS

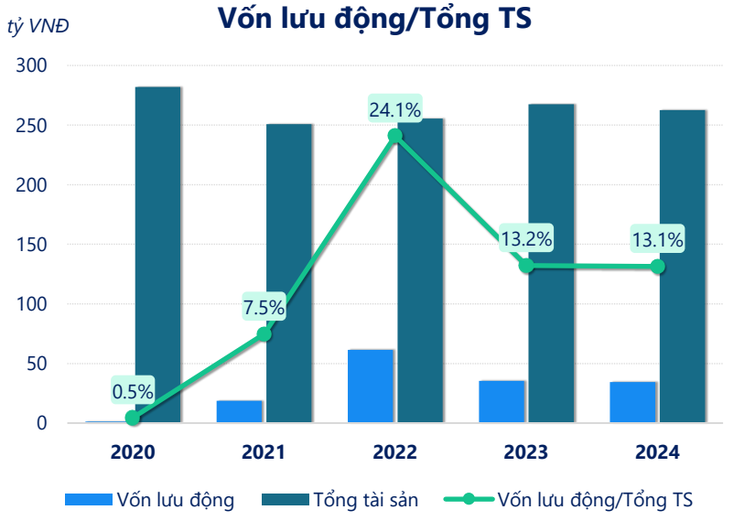

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

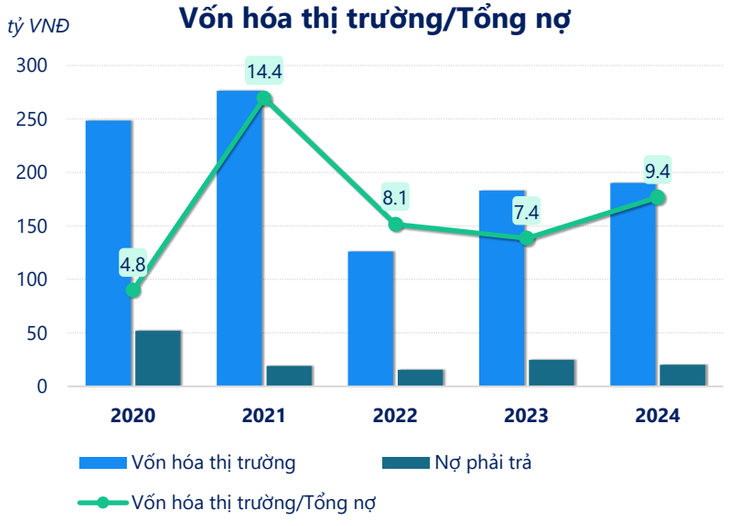

Chỉ số thanh khoản

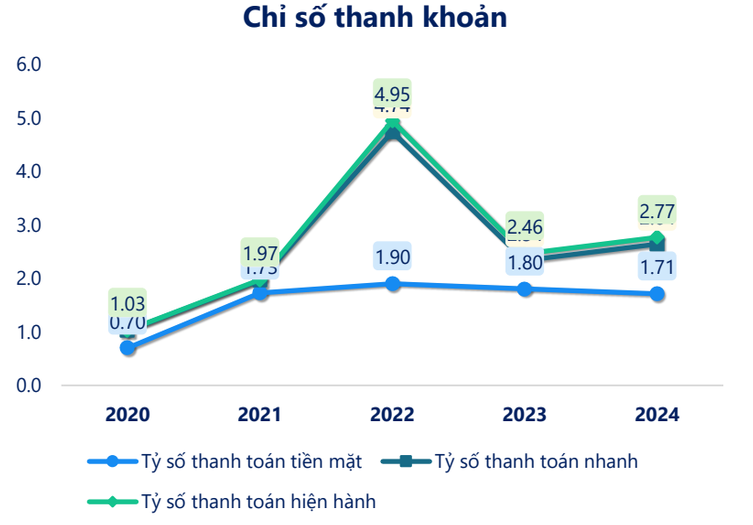

FireAnt

CTCP VSC Green Logistics (HNX: GIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**264**	**267**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	56.0	59.5	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	26.4	43.5	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	0	
Phải thu ngắn hạn	19.8	12.6	57.2%
Hàng tồn kho	2.45	3.10	-20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.26	11.0%
Tài sản dài hạn	**208**	**208**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.7	43.8	-32.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	67.6	49.5	36.5%
Tài sản dài hạn khác	**111**	**115**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.1	24.8	-10.8%
Nợ ngắn hạn	**21.5**	**24.1**	**-11.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.36	5.55	-39.4%
Nợ dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**242**	**243**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**242**	**243**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**189**	**163**	**168**	**172**	**159**
Giá vốn hàng bán	111	108	107	103	94.3
Lợi nhuận gộp	**78.2**	**54.4**	**61.1**	**69.6**	**65.1**
Doanh thu HĐTC	0.74	0.62	1.29	2.24	1.29
Chi phí TC	5.19	0.16	0	0.51	1.94
Chi phí lãi vay	**5.19**	**0.16**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.5	25.1	38.9	45.9	40.2
Chi phí QLDN	8.13	3.84	5.23	6.75	6.34
LN thuần từ HĐKD	**42.1**	**26.0**	**18.2**	**18.7**	**17.8**
Lợi nhuận khác	0.42	0.13	0.30	-0.06	0.26
LN trước thuế	**42.5**	**26.1**	**18.5**	**18.6**	**18.1**
Lợi nhuận sau thuế	**42.5**	**24.5**	**16.6**	**16.6**	**16.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.5**	**24.5**	**16.6**	**16.6**	**16.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.1	39.2	34.4	43.9	23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.1	0.43	-32.0	-17.9	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.3	-35.8	-5.96	-12.1	-14.5
Tiền đầu kỳ	28.6	29.4	33.2	29.6	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0.87**	**3.76**	**-3.56**	**13.9**	**-10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.4	33.2	29.6	43.5	33.4

Powered by Infographic